

Phụ lục I

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2020 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước so với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) (m)			Dung tích		Ghi chú
					Thời điểm báo cáo: Ngày 03/7/2020	Thời điểm trước: Ngày 01/7/2020	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Huyện Cư Jút		11.116,660					4.091,190	36,80	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.501,000	Tự do	-2,30	-2,40	0,10	2.585,47	47	
2	Hồ Đắk Đ'rông	Đắk Đ'rông	2.472,000	Van phẳng	-2,40	-2,60	0,20	865,20	35	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Van phẳng	-3,30	-3,35	0,05	83,440	28	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-4,80	<MNC		63,720	12	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	0,10	0,10	-	216,00	100	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-2,20	-2,45	0,25	265,86	42	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đ'rông	315,660	Tự do	<MNC	<MNC				<MNC
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Van phẳng	<MNC	<MNC		11,50	1	<MNC
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		23.120,100					12.196,095	52,75	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-4,10	-4,00	- 0,10	23,210	11	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	-4,30	-4,20	- 0,10	92,275	25	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	-2,50	-2,50	-	2.844,000	79	
4	Hồ Đắk Mhang	Nâm Nung	657,000	Tự do	-0,10	-0,05	- 0,05	643,860	98	
5	Hồ Buôn R'cập	Nâm Nung	599,000	Tự do	-0,80	-1,90	1,10	521,130	87	
6	Hồ Đắk Viêng	Nâm Nung	1.017,000		-2,50	-3,20	0,70	803,430	79	
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	-1,50	-1,65	0,15	642,000	75	
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	-1,60	-1,80	0,20	554,190	87	
9	Hồ Đắk Rô	Đắk Đ'rô	12.510,000	Van thủy lực	-12,00	-12,20	0,20	3.408,000	27	
10	Hồ Nam Đà (Đắc Mâm)	Nam Đà	2.664,000	Tự do	0,15	0,15	-	2.664,000	100	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200	Tràn giếng	-1,80	-2,00	0,20			
12	Hồ Đắk Ri	Tân Thành	385,000	Tự do	-4,00	-4,00	-			
13	Hồ Đắk Ri 2	Tân Thành	-		-2,50	-2,50	-			
	Đập dâng số 02	Nam Đà			0,10	0,10				
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			0,10	0,10	-			
	Đập dâng Đắk Trung	Đắc Sôr			0,60	0,70	- 0,10			
	Đập dâng Đắk Thành	Đắc Sôr			0,40	0,40	-			
	Đập dâng Quảng Hà	Đắc Sôr			0,60	0,50	0,10			
	- Trạm bơm số 1 Đắc Rên	Nâm N'Dir			0,50	0,50	-			
	- Trạm bơm số 1A Đắc Rên	Nâm N'Dir			1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 2 Đắc Rên	Nâm N'Dir			1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 3 Đắc Rên	Nâm N'Dir			1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 4 Đắc Rên	Nâm N'Dir			1,20	1,20	-			
	- Trạm bơm số 5 Đắc Rên	Nâm N'Dir			1,50	1,50	-			
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				2,00	2,00	-			
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				2,10	2,10	-			
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				2,20	2,20	-			
	- Trạm bơm số 4 Buôn Choách				2,30	2,30	-			
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			1,00	1,00	-			
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			1,30	1,00	0,30			
	Đập dâng phai chắn nước lòng hồ cũ Nam Đà	Nam Đà			0,20	0,20	-			
	Đập dâng Nam Tân	Nam Đà			-0,40	-0,40	-			
III	Huyện Đắk Mil		20.395,965					8.810,422	43,20	
1	Hồ Đắc Săk	Đức Minh	6.500,000	Tự do	-7,33	-7,28	- 0,05	845,000	13	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3.330,000	Tự do	-2,42	-2,42	-	1.198,800	36	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	35,000	Tự do	-0,75	-0,70	- 0,05	21,350	61	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	<MNC	<MNC		49,000	8	<MNC
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	370,000	Cửa van	-4,05	-4,10	0,05	37,000	10	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-3,40	-3,62	0,22	119,520	24	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-2,50	-2,50	-	262,120	51	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	0,20	0,20	-	45,000	100	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	475,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	451,250	95	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	371,250	Tự do	-7,00	-7,00		7,425	2	
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-3,45	-3,45	-	79,800	28	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	253,440	88	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-1,25	-1,25	-	4,200	14	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	20,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	3,200	16	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-2,15	-2,21	0,06	290,780	47	
16	Hồ Đắk NDRót	Đắk N'DRót	220,000	Tự do	-2,40	-3,00	0,60	121,000	55	
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRót	165,000	Tự do	-1,60	-1,70	0,10	72,600	44	
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	192,300	Cửa van	-2,90	-2,90		40,383	21	
19	Hồ Đắk Sai	Đắk Lao	151,000	Cửa van	-1,70	-2,10	0,40	95,130	63	
20	Hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	91,600	Cửa van	-1,50	-1,90	0,40	53,128	58	
21	Hồ Đắk Loou	Đắk Lao	40,000	Tự do	0,30	0,30	-	40,000	100	
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	0,02	0,00	0,02	30,000	100	
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	283,500	Cửa van	-0,98	-0,98	-	229,635	81	
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	742,075	Cửa van	-2,95	-3,00	0,05	512,032	69	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	165,000	Tự do	-1,95	-1,80	- 0,15	57,750	35	
26	Hồ Đắk Găn	Đắk Găn	61,250	Tự do	0,00	0,00	-	61,250	100	
27	Hồ E29	Đắk Săk	720,000	Tự do	0,06	0,06	-	720,000	100	
28	Hồ Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-0,35	-0,35	-	37,000	74	
29	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-1,00	-1,50	0,50	1.134,750	89	
30	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	468,000	78	
31	Hồ Đội 35	Đắk Lao	110,000	Tự do	0,20	0,20	-	110,000	100	
32	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	49,980	49	
33	Hồ Bắc Sơn 1	Đắk Găn	1.286,600	Tự do	0,00	0,01	- 0,01	1.286,600	100	
34	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	5,000	Tự do	0,25	0,25	-	5,000	100	
35	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750	Tự do	-1,00	-1,00	-	9,450	60	
36	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	8,850	59	
37	Hồ Tăng Gia	Đắk Lao	82,500	Van phẳng	Hết nước	Hết nước				Hết nước
38	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh	3,500	Tự do	0,10	0,10		3,500	100	
39	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh	0,200	Tự do	0,15	0,15	-	0,200	100	
IV	Huyện Đắk Song		14.807,160					9.335,677	63,05	
1	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	569,250	75	
2	Hồ Đắk Sơn 3	Đắk Hòa	872,160	Tự do	-6,15	-6,15	-	200,597	23	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Trần giếng	-3,50	-3,60	0,10	19,550	17	
4	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	0,03	0,05	- 0,02	1.431,000	100	
5	Hồ Đắk Mưng	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	0,03	0,03	-	480,000	100	
6	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Van phẳng	-3,02	-3,02	-	312,060	42	
7	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	0,02	0,03	- 0,01	290,000	100	
8	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2.018,000	Tự do	-2,95	-2,94	- 0,01	625,580	31	
9	Hồ 661	Thuận Hạnh		Tự do	-0,80	-0,80	-			
10	Hồ Suối Đa	Đắk N'DRung	600,000	Tự do	-1,90	-2,00	0,10	168,000	28	
11	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	750,000	Van phẳng	-0,55	-0,58	0,03	390,000	52	
12	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	0,10	0,05	0,05	145,000	100	
13	Hồ Đắk Kuăl	Đắk ND'run	1.261,000	Van phẳng	-1,60	-1,68	0,08	706,160	56	
14	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do	0,09	0,09	-	749,000	100	
15	Hồ Đắk Kual 5	Đắk N'DRung		Tự do	0,35	0,35	-			
16	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	120,000	Tự do	-0,90	-0,98	0,08	58,800	49	
17	Đập Xơ Re	Đắk N'DRung		Tự do	-1,50	<MNC				
18	Hồ Xu Đăng (Dâng Dri)	Đắk N'DRung		Tự do	0,20	0,12	0,08			
19	Đập Thôn 10	Đắk N'DRung			-0,05	-0,05	-			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
20	Hồ Đắc Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-1,65	-1,75	0,10	384,180	57	
21	Thủy lợi Hồ Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Van phẳng	-1,05	-1,15	0,10	327,120	58	
22	CTTL Đắc Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-0,02	-0,10	0,08	224,680	82	
23	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Trần giếng	-3,50	-3,50	-	77,000	14	
24	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	0,05	0,05	-	250,000	100	
25	Đập Đắc Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-0,30	-0,35	0,05	830,700	78	
27	Hồ Đắc Mruông	TT Đức An	189,000	Trần giếng	0,03	0,03	-	189,000	100	
26	Hồ Đắc Rlon	TT Đức An	908,000	Van phẳng	0,03	0,03	-	908,000	100	
V	Thành Phố Gia Nghĩa		8.131,000					5.111,620	62,87	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	1.082,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	508,54	47	
2	Hồ Chế Biền	Đắk Nia	690,000	Tự do	0,03	0,03	-			
3	Hồ Fai Kol Pru Đấng	Đắk Nia	501,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	290,58	58	
4	Hồ Đắc Noh (Đắc Đô)	Đắk Nia	427,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	384,30	90	
5	Hồ Đắc Cút	Đắk Nia	790,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	632,00	80	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	413,000	Tự do	0,00	0,00	-	413,00	100	
7	Hồ Đắc Rial	Đắk Nia	306,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	214,20	70	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-3,00	-3,00	-	155,25	27	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	581,25	75	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	34,50	50	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Van phẳng	0,45	0,45	-	604,00	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	0,05	0,05	-	650,00	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	0,05	0,05	-			
14	Hồ Đắc Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,10	0,10	-	644,00	100	
15	Hồ thủy lợi Tổ 3	Nghĩa Phú	-	Tự do	0,03	0,03	-			
16	Hồ Trung Tâm	Nghĩa Đức			-0,10	-0,10	-			
17	Hồ Đắc Nur	Nghĩa Đức	300,000		0,05	0,05	-			
VI	Huyện Đắc GLong		15.432,326					11.981,500	77,64	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,20	0,20	-	1.200,00	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	1.010,16	92	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-4,10	-4,10	-	31,20	13	
4	Hồ Đắc Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-4,00	-4,00	-	167,40	27	Đang thi công
5	Hồ Đắc Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	127,27	89	
6	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,01	0,01	-	710,00	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-1,75	-1,75	-	331,78	53	
8	Hồ Đắc N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	267,85	55	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	318,20	86	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	239,20	92	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-0,10	-0,10	-			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,10	0,10	-			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,00	0,00	-			
14	Đắc Pin	Quảng Sơn		Tự do	0,35	0,35	-			
15	Đắc Spin	Quảng Sơn		Trần giếng	-1,50	-1,50	-			
16	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	413,44	76	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,05	0,05	-	215,00	100	
18	Hồ Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	506,41	89	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	0,01	0,01	-	413,00	100	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	284,80	80	
21	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	667,48	74	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	0,05	0,05	-	350,00	100	
23	Hồ Đắc N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	397,44	96	
24	Hồ Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	562,50	75	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,03	0,03	-			
26	Đắc Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	0,03	0,03	-			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-1,28	-1,28	-			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	362,70	93	
29	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	0,02	0,02	-	520,00	100	
30	Hồ thôn 5 (Đắk Som)	Đắk Som	253,000	Tự do	-3,80	-3,80	-	88,55	35	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	686,00	98	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	0,02	0,02	-			
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	56,88	79	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-2,22	-2,22	-	98,60	58	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-1,13	-1,13	-	509,86	74	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-1,43	-1,43	-	121,68	72	
37	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-4,27	-4,27	-	64,80	24	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-2,50	-2,50	-			
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,02	-0,02	-			
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	559,30	94	
41	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	0,01	0,01	-	700,00	100	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	0,02	0,02	-			
43	Số 2 (Đắk P'lao)	Đắk P'lao	280,628	Tự do	0,03	0,03	-	280,63	100	
44	Số 3	Đắk P'lao	356,698	Tự do	-0,15	-0,15	-	342,43	96	
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Trần giếng	-0,30	-0,30	-			
VII	Huyện Đắk RLấp		29.339,000					21.950,890	74,82	
1	Hồ Đắk BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	-0,60	-0,75	0,15	233,280	81	
2	Hồ Da Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-0,90	-1,00	0,10	248,540	86	
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-0,90	-1,30	0,40	240,000	80	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-2,10	-2,50	0,40	274,010	53	
5	Hồ Đắk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-0,20	-1,90	1,70	387,600	95	
6	Thủy lợi Bầu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	922,740	78	
7	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	0,02	0,02	-	990,000	100	
8	Hồ Đắk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	757,380	78	
9	Hồ Đắk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	631,470	97	
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	715,260	78	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,80	-0,80	-	894,240	81	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	903,000	Tự do	0,00	0,00	-	857,850	95	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	734,400	96	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-7,00	-7,50	0,50	4.125,900	51	
15	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	0,00	-0,10	0,10	1.520,000	100	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,75	-1,00	0,25	500,200	82	
17	Hồ Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,50	-1,20	- 0,30	123,840	72	
18	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	-0,20	-0,60	0,40	689,020	94	
19	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	0,05	0,03	0,02	418,000	100	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,80	-0,60	- 0,20	959,610	87	
21	Hồ Đắk Cồn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	589,680	81	
22	Đập Đắk Krung	Đắk Wer	532,000	Tự do	0,05	0,05	-	526,680	99	
23	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	1.213,000	Cửa van	-0,97	-0,97	-	849,100	70	
24	Hồ Đắk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắk Sin	959,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	930,230	97	
25	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	702,000	Tự do	-0,40	-0,50	0,10	659,880	94	
26	Đập Thôn 5 (Đắk Sin)	Đắk Sin	745,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	700,300	94	
27	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	651,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	429,660	66	
28	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	684,000	Tự do	0,00	-0,05	0,05	684,000	100	
29	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	459,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	358,020	78	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	56,000	Tự do	-0,50	-0,90	0,40		-	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	184,000	Tự do						Đang thi công
32	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,10	0,10				
VIII	Huyện Tuy Đức		14.463,000					11.192,550	77,39	
1	Hồ Đắk R'Tih	Đắk R'Tih	1.808,000	Tự do	-2,05	-2,10	0,05	1.319,840	73	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	1.120,000	Tự do	-0,75	-0,80	0,05	952,000	85	
3	Hồ Đắk Ría	Đắk R'Tih	1.049,000	Tự do	-1,00	-1,05	0,05	692,340	66	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	-1,35	-1,35	-	203,450	65	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	-3,50	-3,70	0,20	269,500	49	
6	Hồ Đắk Biêng	Đắk R'Tih	1.153,000	Cửa van	0,04	-0,04	0,08	1.153,000	100	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	89,700	65	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	282,800	70	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	-0,30	-0,45	0,15	115,710	87	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tih	915,000	Tự do	-2,80	-2,85	0,05	686,250	75	
11	Đập Đắk Bu R'ley	Đắk R'Tih	125,000	Tự do	0,00	0,02	- 0,02	125,000	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	562,000	Tự do	0,00	0,00	-	562,000	100	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	461,000	Tự do	-0,80	-0,83	0,03	378,020	82	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	461,000	Tự do	0,03	0,03	-	461,000	100	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	563,000	Tự do	-0,90	-0,93	0,03	337,800	60	
16	Đập Đắk R'Ma	Đắk Buk Sor	263,000	Tự do	-0,45	-0,50	0,05	184,100	70	
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	0,00	0,00	-	378,000	100	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	631,200	80	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	824,000	Tự do	-0,80	-0,82	0,02	601,520	73	
20	Hồ Số 2 (Đắk Ngo)	Đắk Ngo	426,000	Tự do	-1,10	-1,13	0,03	328,020	77	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	383,000	Tự do	-0,80	-0,82	0,02	325,550	85	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	310,000	Tự do	-1,80	-1,82	0,02	248,000	80	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	1.335,000	Tự do	-2,10	-2,10	-	867,750	65	
24	Hồ Đắk Ngo	Đắk Ngo	2.891,000	Tự do	-9,90	-10,00	0,10	1.561,140	54	
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục	1.155,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	1.039,500	90	
26	Đập D1	Quảng Trục	266,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	186,200	70	
27	Hồ Đắk Zên	Quảng Trục	71,500	Tự do	-1,50	-1,50	-	55,055	77	
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm		Tự do	0,04	0,04	-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tâm								
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tâm								
	Đập Đâng Đắk Huýt 2	Quảng Trục								
	Đập Đâng Đắk Huýt 3	Quảng Trục								
209	TỔNG CỘNG:		136.805,211					84.669,944	61,89	